TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 73/2020/HNGĐ-ST. Ngày: 22/9/2020 V/v "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Hải

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Lan – Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp " Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2020/QĐXX-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Trần Thị Thúy A,** sinh năm: 1995;

Địa chỉ: khu phố B, phường A, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc N, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: ấp BT, xã BP, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: **Ông Mai Công T,** sinh năm: 1983;

Địa chỉ: khu phố H, phường PT, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

3. Người làm chứng:

1. Ông Mai Văn N, sinh năm: 1962

Địa chỉ: Ấp P, xã Q, huyện CT, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Mai Thị U, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Ấp P, xã Q, huyện CT, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Trần Đức H, sinh năm: 1977

Địa chỉ: ấp B, xã S, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Nguyễn Trung V, sinh năm: 1967

Địa chỉ: ấp P, xã PH, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Bà Ý, ông T, ông N, bà U có mặt. Ông V, ông H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thúy A, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc N trình bày:

Bà Trần Thị Thúy A và ông Mai Công T kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã CS, huyện M cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/6/2015. Do cuộc sống không hạnh phúc, nên ông bà đã ly hôn theo Quyết định số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Trong quá trình chung sống, bà A và ông T có tạo lập được tài sản chung là căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT được xây dựng trên phần đất thuộc thửa 328, tờ bản đồ số 04 do ông Mai Công T đứng tên chủ sử dụng đất. Tuy nhiên về tài sản chung bà và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn bà A và ông T không thỏa thuận được việc phân chia tài sản. Do đó bà A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT, bà A yêu cầu được nhận ½ giá trị căn nhà 300.000.000đồng.

Sau khi tiến hành định giá tài sản, bà A thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T hoàn lại ½ giá trị căn nhà theo kết quả đo đạc, định giá là: 95.680.700 (Chín mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn bảy trăm) đồng.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Mai Công T trình bày:

Ông và bà A là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào năm 2015 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Theo ông T, căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT gồm phần nhà chính được xây dựng vào tháng 3/2016, nhà tiền chế xây vào năm 2018, phần mái che phía sau làm vào năm 2019. Đây không phải là tài sản chung của vợ chồng do khi xây nhà chỉ có một mình ông đi làm, lương tháng khoảng 7 triệu vừa phải nuôi vợ, nuôi con, trả tiền nhà trọ nên không có tiền xây nhà. Chi phí xây nhà là do cha mẹ ông là ông Mai Văn N và bà Thái Thị B cho mượn và một phần mượn của cô ông là bà Mai Thị U. Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá, ông thống nhất không có ý kiến.

Tại phiên tòa, ông T thừa nhận bà A có mua gạch xây nhà khoảng 10.000.000đồng, ông T chỉ đồng ý trả lại cho bà A 10.000.000đồng, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Giấy xác nhận, biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2020, người làm chứng ông Mai Văn N trình bày:

Ông là cha ruột của ông Mai Công T, bà Trần Thị Thúy A trước đây là con dâu ông, hiện nay bà A và ông T đã ly hôn. Năm 2013 ông có mua cho ông T phần đất diện tích 146m^2 thuộc thửa 328, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại phường PT, thành phố BT. Năm 2015, ông T và bà A kết hôn. Năm 2016, ông có đứng ra cất căn nhà trên đất cho ông T. Tổng giá trị căn nhà khi cất là 200.000.000đồng, số tiền ông đã bỏ ra là 50.000.000đồng, phần còn lại mượn của bà Mai Thị U 150.000.000đồng. Do căn nhà trên đất là do công sức đóng góp của ông nên ông không đồng ý chia cho bà A. Hiện nay ông Mai Công T đang quản lý căn nhà, ông vẫn đồng ý để ông T tiếp tục quản lý và không yêu cầu ông T trả lại những tài sản này. Ông cam kết những lời khai trên hoàn toàn là sự thật, nếu có gì sai trái ông xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tại phiên tòa, ông N thay đổi lời khai cho rằng số tiền trên cho cả ông T và bà A mượn, trường hợp ông T và bà A chưa ly hôn thì phải cùng có trách nhiệm trả lại cho ông. Tuy nhiên ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Giấy xác nhận, biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2020 và tại phiên tòa, người làm chứng bà Mai Thị U trình bày:

Bà là cô ruột của ông Mai Công T. Năm 2016, bà có cho ông N mượn số tiền 150.000.000đồng. Số tiền này hiện nay ông N vẫn chưa trả lại cho bà. Tuy nhiên bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bà cam kết những lời khai trên hoàn toàn là sự thật, nếu có gì sai trái bà xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tại Giấy xác nhận, Biên bản lấy lời khai ngày 17/9/2020 người làm chứng ông Trần Đức H trình bày:

Ông không có quan hệ gì với ông T và bà A. Giấy xác nhận không đề ngày có chữ ký tên Trần Đức H do ông T viết sẵn và ông ký tên. Khoảng năm 2016, ông N và ông T có thuê ông xây dựng căn nhà 98A20, khu phố 2, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre. Tiền công khoảng 50.000.000đồng trở lại do ông N đưa cho ông. Vật liệu xây dựng do chủ nhà tự mua. Khi cần vật liệu, ông sẽ báo với ông T và ông N chuẩn bị. Ngoài ra ông không làm chứng thêm vấn đề gì khác.

Tại Tờ cam kết ngày 13/8/2020, người làm chứng ông Nguyễn Trung V trình bày:

Trước đây ông có cơ sở sản xuất gạch ngói tại ấp P, xã PH, thành phố BT. Vào khoảng tháng 3 tháng 4 năm 2016, ông có bán cho bà Trần Thị Thúy A số lượng gạch khoảng 20.000 viên tại địa chỉ số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT. Mọi giao dịch, mua bán trả tiền do bà A trả cho ông. Ông hoàn toàn chịu trách nhiệm cam kết đây là sự thật

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Về nội dung:

Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình 2016, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016

- Chấp nhận yêu cầu của bà A đối với ông T về việc chia tài sản chung

+ Buộc ông T trả cho bà A số tiền 95.680.700 đồng là ½ giá trị nhà và các công trình phụ gồm nhà tiền chế phía trước và mái che nền xi măng phía sau. Căn nhà được xây dựng trên thửa đất 328, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại phường PT, thành phố BT. Ông T được toàn quyền sở hữu đối với các tài sản trên.

+ Ghi nhận việc các bên không yêu cầu chia các tài sản gồm: quyền sử dụng thửa đất 328, tờ bản đồ số 4, hàng rào, cây trồng và các vật dụng trong nhà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Thúy A khởi kiện bị đơn ông Mai Công T. Quan hệ tranh chấp giữa bà Trần Thị Thúy A và ông Mai Công T là tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn. Bị đơn ông Mai Công T đang cư trú tại số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người làm chứng ông Trần Đức H và ông Nguyễn Trung V vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai gửi cho Tòa án. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà Trần Thị Thúy A yêu cầu được nhận ½ giá trị căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT là 95.680.700 đồng vì cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Ông Mai Công T cho rằng đây là tài sản riêng của ông, được xây dựng từ nguồn tiền do gia đình ông cho mượn, bà A không có đóng góp nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà A. Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông T là lời làm chứng của ông Mai Văn N, bà Mai Thị U và ông Trần Đức H. Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà A là lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Trung V.

Xét thấy: bà Trần Thị Thúy A và ông Mai Công T kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã CS, huyện M cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/6/2015. Bà A và ông T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Quyết định số 11/2020/QĐ-SCBA ngày 25/3/2020 của Tòa án nhân thành phố Bến Tre. Tại bản tự khai ngày 24/12/2019 của bà Trần Thị Thúy A, bản tự khai không đề ngày của ông Mai Công T, biên bản hòa giải ngày 24/12/2019, Biên bản ghi nhận tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đều thể hiện về tài sản chung ông T và bà A tự thỏa thuận, tuy nhiên ông bà không xác định tài sản chung gồm những tài sản cụ thể gì. Tại biên bản hòa giải ngày 04/9/2020 và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Mai Công T thừa nhận căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT gồm phần nhà chính được xây dựng vào tháng 3/2016, nhà tiền chế xây vào năm 2018, phần mái che phía sau xây dựng vào năm

2019 nên đây là các tài sản được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân của bà A và ông T .

Ông Mai Công T cho rằng, căn nhà trên được xây dựng từ tiền mượn của ông Mai Văn N và bà Mai Thị U. Lời khai của ông T phù hợp với lời khai của ông Mai Văn N và ông Trần Đức H về việc ông N có cho ông T mượn tiền để trả tiền công xây dựng khoảng 50.000.000đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào những lời khai này chỉ có cơ sở xác định ông Mai Công T có đóng góp xây dựng căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT, không có căn cứ để chứng minh căn nhà 98A20, khu phố 2, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông Mai Công T. Bên cạnh đó, người làm chứng ông Nguyễn Trung V cũng xác nhận rằng, vào khoảng tháng 3 tháng 4 năm 2016, ông có bán cho bà Trần Thị Thúy A số lượng gạch khoảng 20.000 viên tại địa chỉ số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT. Mọi giao dịch, mua bán trả tiền do bà A trả cho ông. Tại phiên tòa, ông T cũng thừa nhận bà A có đóng góp mua gạch xây nhà khoảng 10.000.000đồng. Như vậy căn cứ vào lời khai của các đương sự và người làm chứng, có cơ sở xác định căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT có công sức đóng góp xây dựng của cả ông T và bà A.

Do căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT được xây dựng trong thời kỳ hôn của bà A và ông T, ông T và bà A đều có công sức đóng góp xây dựng căn nhà, ông T cũng không chứng minh được căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của mình nên căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân gia đình, có cơ sở xác định căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông Mai Công T và bà Trần Thị Thúy A.

Căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 25/6/2020, 27/8/2020, Biên bản định giá ngày 25/6/2020, Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 17/8/2020, giá trị nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT, tỉnh Bến Tre được xác định như sau:

Nhà chính: (71.6m^2 + 2.7m^2) x 2.337.600đ/m^2 = 173.683.680đồng

Nhà tiền chế: 21.9m^2 x 667.250đ/m^2 = 14.612.775đồng

Mái che : 10.846m^2 x 282.600đ/m^2 = 3.065.079đồng

Tổng cộng: 191.361.534 đồng

Căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT, tỉnh Bến Tre được xây dựng trên phần đất thuộc thửa 328, tờ bản đồ số 04 do ông Mai Công T đứng tên chủ sử dụng, hiện nay ông T đang quản lý sử dụng căn nhà trên nên bà Trần Thị Thúy A yêu cầu được nhận ½ giá trị căn nhà và các công trình phụ là 95.680.700đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận. Ông Mai Công T được trọn quyền sử dụng căn nhà 98A20 khu phố 2, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và các công trình phụ gồm nhà tiền chế, mái che nền xi măng và có trách nhiệm hoàn lại cho bà Trần Thị Thúy A số tiền 95.680.700đồng.

Ông Lê Tuấn H là chủ sử dụng thửa đất 428, tờ bản đồ số 04 liền kề với thửa 328, tờ bản đồ số 04 do ông Mai Công T đứng tên chủ sử dụng. Ông H không có

tranh chấp gì đối với phần diện tích nhà 2.7m^2 nằm trên thửa 428 (thửa 428a) trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này phát sinh tranh chấp, ông H được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[3] Về chi phí thu thập chứng cứ: 4.282.000đồng bà A và ông T mỗi người phải chịu 2.141.000đồng. Do bà Trần Thị Thúy A đã nộp tổng số tiền là 4.282.000 đồng, ông Mai Công T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Trần Thị Thúy A số tiền 2.141.000 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: bà A và ông T mỗi người phải chịu án phí = 95.680.700đ x 5% = 4.784.000đồng.

[5] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: - Các Điều 33, 35, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Các điều 213, 219, 468 Bộ luật dân sự năm 2015

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thúy A đối với bị đơn ông Mai Công T, cụ thể tuyên:

Buộc ông Ông Mai Công T hoàn trả cho bà Trần Thị Thúy A ½ giá trị tài sản chung là 95.680.700 (Chín mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn bảy trăm) đồng. Ông Mai Công T được trọn quyền sở hữu căn nhà số 98A20, khu phố H, phường PT, thành phố BT, tỉnh Bến Tre (gồm phần nhà chính và các công trình phụ gồm nhà tiền chế phía trước và mái che nền xi măng phía sau căn nhà).

Ghi nhận việc các bên không yêu cầu chia các tài sản gồm hàng rào, cây trồng và các vật dụng trong nhà

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

2. Về chi phí thu thập chứng cứ: 4.282.000 (Bốn triệu hai trăm tám mươi hai nghìn) đồng, ông T và bà A mỗi người phải chịu 2.141.000 (Hai triệu một

trăm bốn mươi mốt nghìn) đồng. Bà Trần Thị Thúy A đã nộp tổng số tiền là 4.282.000 (Bốn triệu hai trăm tám mươi hai nghìn) đồng, ông Mai Công T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Trần Thị Thúy A số tiền 2.141.000 đồng

3. Về án phí: bà A phải chịu án phí là 4.784.000 (Bốn triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đồng theo biên lai số 0008898 ngày 05/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT hoàn lại cho bà A số tiền 2.716.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí nêu trên

Ông Mai Công T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.784.000 (Bốn triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn) đồng

Bà Trần Thị Thúy A và ông Mai Công T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP BT.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương